CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Thanh Xuân, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0100105454
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.08.14 18:36:13+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN NGÀY 30/06/2024

Tháng 8 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Văn Mạnh	Chủ tịch
Ông Đinh Văn Duẩn	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hoằng	Thành viên
Ông Cù Văn Vinh	Thành viên
Ông Phạm Anh Đức	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Thị Kim Khánh	Trưởng Ban
Ông Trần Thế Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Quỳnh Trang	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Đinh Văn Duẩn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Hoằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phùng Hồng Quảng	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty là Ông Lê Minh Quyết.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, tuân thủ các quy định tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN SÔNG ĐÀ

Đinh Văn Duẩn
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Số: 836 /2024/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Kính gửi: **Các cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 36 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà tại ngày 30/06/2024, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phát hành ngày 08/08/2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này phát hành ngày 11/03/2024.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
UHY
MSDN: 0102021082
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0666-2023-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**72.943.160.236**	**73.365.788.540**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**4.173.782.331**	**1.259.372.939**
Tiền	111		4.173.782.331	1.259.372.939
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**6**	**4.220.186.855**	**5.191.945.901**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		4.220.186.855	5.191.945.901
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**43.649.072.980**	**47.301.436.405**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	59.623.853.095	57.512.993.300
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		374.610.235	90.578.617
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	7.034.044.240
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.881.806.074	8.063.643.823
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(25.231.196.424)	(25.399.823.575)
Hàng tồn kho	**140**		**19.898.724.552**	**19.096.917.953**
Hàng tồn kho	141		19.898.724.552	19.096.917.953
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.001.393.518**	**516.115.342**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	175.545.722	117.846.637
Thuế GTGT được khấu trừ	152		825.847.796	398.268.705
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**22.619.336.362**	**16.873.646.827**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**13.079.477.932**	**11.681.593.840**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	13.018.477.932	11.651.593.840
Phải thu dài hạn khác	216	8	61.000.000	30.000.000
Tài sản cố định	**220**		**7.481.783.433**	**3.866.806.416**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	7.481.783.433	3.866.806.416
- Nguyên giá	*222*		*24.400.745.322*	*20.884.316.696*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(16.918.961.889)*	*(17.017.510.280)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	**7.803.928**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	7.803.928
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**6**	**550.134.564**	**519.400.600**
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		2.950.134.564	2.950.134.564
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.400.000.000)	(2.430.733.964)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.507.940.433**	**798.042.043**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	1.507.940.433	798.042.043
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**95.562.496.598**	**90.239.435.367**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**43.669.290.032**	**37.378.521.045**
Nợ ngắn hạn	**310**		**38.120.478.545**	**33.182.559.558**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	4.935.514.225	3.975.549.633
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	12	9.196.732.596	8.753.082.799
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	460.916.774	909.635.993
Phải trả người lao động	314		9.966.168.415	7.325.966.818
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		60.000.000	43.409.091
Phải trả ngắn hạn khác	319	15	8.374.845.023	6.404.124.436
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	3.959.349.245	4.584.388.521
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.166.952.267	1.186.402.267
Nợ dài hạn	**330**		**5.548.811.487**	**4.195.961.487**
Phải trả người bán dài hạn	331	11	3.194.382.191	3.194.382.191
Phải trả dài hạn khác	337	15	455.000.000	365.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14	1.262.850.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		636.579.296	636.579.296
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**16**	**51.893.206.566**	**52.860.914.322**
Vốn chủ sở hữu	**410**		**51.893.206.566**	**52.860.914.322**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		26.097.100.000	26.097.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*26.097.100.000*	*26.097.100.000*
Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.502.618.712	8.502.618.712
Cổ phiếu quỹ	415		(620.000)	(620.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		13.487.458.313	13.487.458.313
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.623.111.690	4.560.748.790
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*2.655.924.790*	*2.740.503.234*
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*967.186.900*	*1.820.245.556*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		183.537.851	213.608.507
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**95.562.496.598**	**90.239.435.367**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Minh Thuận	Lê Minh Quyết	Đinh Văn Duẫn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**18**	**34.546.401.359**	**28.581.581.067**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**34.546.401.359**	**28.581.581.067**
Giá vốn hàng bán	**11**	**19**	**27.856.434.436**	**22.460.998.015**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**6.689.966.923**	**6.120.583.052**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	215.935.841	114.752.666
Chi phí tài chính	22	21	215.333.068	189.277.598
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*246.067.032*	*189.277.598*
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25		54.655.023	56.449.589
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	5.381.823.934	4.945.078.067
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**1.254.090.739**	**1.044.530.464**
Thu nhập khác	31		21.722.816	203.704.701
Chi phí khác	32		9.748.728	3.172.851
Lợi nhuận khác	**40**		**11.974.088**	**200.531.850**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**1.266.064.827**	**1.245.062.314**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	328.948.583	251.752.376
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**937.116.244**	**993.309.938**
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		967.186.900	1.003.836.652
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(30.070.656)	(10.526.714)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**25**	**371**	**385**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**26**	**371**	**385**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Minh Thuận	Lê Minh Quyết	Đinh Văn Duẩn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**1**		**1.266.064.827**	**1.245.062.314**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		534.023.859	435.223.888
Các khoản dự phòng	03		(199.361.115)	-
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(216.306.211)	(215.934.484)
Chi phí lãi vay	06		246.067.032	189.277.598
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***1.630.488.392***	***1.653.629.316***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.036.578.887)	(2.713.836.726)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(801.806.599)	1.951.765.838
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.321.847.692	2.863.173.634
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(759.793.547)	(517.602.776)
Tiền lãi vay đã trả	14		(246.067.032)	(189.277.598)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(283.212.012)	(202.911.353)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(619.450.000)	(631.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(1.794.571.993)***	***2.213.940.335***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.149.000.876)	-
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		370.370	101.181.818
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.034.044.240	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		185.756.927	75.593.912
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***4.071.170.661***	***176.775.730***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		6.678.129.341	4.142.076.950
Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.040.318.617)	(3.616.075.400)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.565.788.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***637.810.724***	***(1.039.787.250)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**2.914.409.392**	**1.350.928.815**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4**	**1.259.372.939**	**1.999.188.860**
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**4**	**4.173.782.331**	**3.350.117.675**

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Minh Thuận	Lê Minh Quyết	Đinh Văn Duẫn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà, (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Tư vấn Xây dựng Sông Đà theo Quyết định số 1680/QĐ-BXD ngày 28 tháng 10 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100105454, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 18 tháng 03 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp .

Trụ sở chính của Công ty tại: G9, phường Thanh Xuân Nam, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 30/06/2024 là 26.097.100.000 đồng chia thành 2.609.710 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Sông Đà - CTCP góp 13.311.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 51;01%, các cổ đông khác góp 12.786.100.000 đồng, chiếm tỷ lệ 48,99%.

Cổ phiếu của Công ty với mã cổ phiếu SDC đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

1.2 NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Các ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.4 CẤU TRÚC CÔNG TY

Thông tin chi tiết về công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 30/06/2024 như sau:

Công ty chi đầu tư vào Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà có trụ sở chính tại thôn Lai Xá, xã Thanh Thủy, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là khai thác, xử lý và cung cấp nước. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 73,5%%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC; lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 6 năm 2024.

2.3 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất .

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này:

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty con. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong các hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được điều chỉnh thích hợp để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa Công ty mẹ với Công ty con, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.1 CƠ SỞ, MỤC ĐÍCH LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ khi các khoản đầu tư có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí có liên quan trực tiếp khác. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định cho từng công trình như sau:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ	=	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ	+	Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ	-	Giá vốn hàng bán trong kỳ

Trong đó: Giá vốn hàng bán của công trình được xác định bằng doanh thu ghi nhận trong kỳ nhân với (x) tỷ lệ khoán chi phí của công trình.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	*Thời gian sử dụng (năm)*
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25
- Máy móc, thiết bị	05 - 10
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm: công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, khoản trả trước tiền thuê đất, lợi thế kinh doanh, lợi thế thương mại, chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

3.10 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

3.11 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

Các khoản vay, nợ thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY (TIẾP)

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu được Công ty mua lại cổ phiếu do chính Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

3.14 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, danh sách danh sách cổ đông được chốt chính thức và được UBCK chấp thuận.

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ tư vấn, thiết kế và cung cấp nước sạch.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 GHI NHẬN DOANH THU, THU NHẬP (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

3.16 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay.

3.17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tổng Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Theo đó, tất cả giao dịch và số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

3.19 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lợi nhuận và lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Tiền mặt	179.573.573	68.974.883
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.994.208.758	1.190.398.056
Cộng	**4.173.782.331**	**1.259.372.939**

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**175.545.722**	**117.846.637**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	175.545.722	117.846.637
b) Dài hạn	**1.507.940.433**	**798.042.043**
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.114.440.705	514.168.801
- Chi phí sửa chữa	387.346.395	266.282.758
- Các khoản khác	6.153.333	17.590.484
Cộng	**1.683.486.155**	**915.888.680**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng. Khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để đảm bảo cho khoản vay và bảo lãnh tại Ngân hàng là 3.900.000.000 VND (Số đầu năm là 3.900.000.000 VND).

6.2 ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào đơn vị khác	2.950.134.564	(2.400.000.000)		2.950.134.564	(2.430.733.964)	
+ Công ty Cổ phần Cao su Phú riềng Kratie (1)	2.400.000.000	(2.400.000.000)	(*)	2.400.000.000	(2.400.000.000)	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (2)	*550.134.564*	-	*625.041.400*	*550.134.564*	*(30.733.964)*	*519.400.600*
Cộng	**2.950.134.564**	**(2.400.000.000)**		**2.950.134.564**	**(2.430.733.964)**	

(1) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cao su Phú Riềng Kratie thông qua hoạt động ủy thác đầu tư cho Tổng công ty Sông Đà – CTCP số tiền 2.400.000.000 VND. Khoản đầu tư này đã được trích lập dự phòng 100%.

(2) Công ty nắm giữ 88.034 cổ phiếu, tương đương 0,88% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà (số đầu năm là 88.034 cổ phiếu, tương đương 0,88% vốn điều lệ).

Tại thời điểm 30/06/2024, Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào cổ phiếu của Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Sông Đà là 625.041.400 VND.

(*) Tại thời điểm 30/06/2024 Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**59.623.853.095**	**(20.170.597.259)**	**57.512.993.300**	**(20.339.224.410)**
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	***27.790.749.217***	***(10.275.882.972)***	***27.235.048.021***	***(10.275.882.972)***
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	4.746.882.646	(4.169.424.085)	4.746.882.646	(4.169.424.085)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	442.433.091	-	517.548.245	
- Công ty Cổ phần Sông Đà 3	989.104.527	(604.150.312)	1.318.945.928	(604.150.312)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.393.729.924	-	1.190.911.742	
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	4.876.531.530	-	3.919.674.549	
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	3.155.385.775	-	2.873.872.386	
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	2.324.172.058	(176.777.832)	2.624.172.058	(176.777.832)
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	3.261.043.457	(199.787.774)	3.191.574.258	(199.787.774)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	338.416.876	(338.416.876)	338.416.876	(338.416.876)
- Công ty TNHH Một thành viên Sông Đà 10.1	158.209.064	-	258.209.064	
- Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	17.582.000	-	17.582.000	
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	5.605.812.092	(4.358.300.616)	5.605.812.092	(4.358.300.616)
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	351.604.776	(351.604.776)	351.604.776	(351.604.776)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đăklô	129.841.401	(77.420.701)	279.841.401	(77.420.701)
Phải thu các khách hàng khác	***31.833.103.878***	***(9.894.714.287)***	***30.277.945.279***	***(10.063.341.438)***

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP)

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn	**13.018.477.932**	-	**11.651.593.840**	-
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	***7.361.458.219***	-	***5.843.288.338***	-
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	2.357.750.093	-	2.425.670.093	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	1.574.123	-	1.574.123	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	1.602.583.848	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 6	244.562.929	-	207.546.599	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 9	530.588.985	-	639.833.818	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	807.815.352	-	752.080.816	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	716.265.675	-	716.265.675	-
- Công ty TNHH Một thành viên Hạ tầng Sông Đà	10.586.000	-	10.586.000	-
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	855.860.755	-	855.860.755	-
- Công ty TNHH Điện Xekaman 3	233.870.459	-	233.870.459	-
Phải thu các khách hàng khác	***5.657.019.713***	-	***5.808.305.502***	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đak Đrinh	1.326.958.253	-	1.473.994.860	-
- Các khách hàng khác	4.330.061.460	-	4.334.310.642	-
Cộng	**72.642.331.027**	**(20.170.597.259)**	**69.164.587.140**	**(20.339.224.410)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

8. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**8.881.806.074**	**(5.060.599.165)**	**8.063.643.823**	**(5.060.599.165)**
Phải thu bên liên quan	***7.375.437.958***	***(5.060.599.165)***	***7.313.715.885***	***(5.060.599.165)***
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào - Lãi cho vay	7.375.437.958	(5.060.599.165)	7.313.715.885	(5.060.599.165)
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***1.506.368.116***	-	***749.927.938***	-
- Tạm ứng	835.322.104	-	447.695.640	-
- Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	42.777.081	-	102.561.194	-
- Ký quỹ, ký cược	393.691.201	-	51.213.750	-
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	234.577.730	-	148.457.354	-
b) Dài hạn	**61.000.000**	-	**30.000.000**	-
- Ký cược, ký quỹ	61.000.000	-	30.000.000	-
Cộng	**8.942.806.074**	**(5.060.599.165)**	**8.093.643.823**	**(5.060.599.165)**

9. NỢ XẤU

	30/06/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Các khoản phải thu quá hạn thanh toán	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Các bên liên quan	***22.139.674.528***	***6.803.192.391***	***(15.336.482.137)***	***17.885.782.211***	***3.150.908.533***	***(14.734.873.678)***
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	4.169.424.085	-	(4.169.424.085)	4.169.424.085	-	(4.169.424.085)
- Công ty Cổ phần Điện Việt Lào	13.837.110.805	4.418.211.024	(9.418.899.781)	11.781.321.924	2.362.422.143	(9.418.899.781)
- Các đơn vị khác	4.133.139.638	2.384.981.367	(1.748.158.271)	1.935.036.202	788.486.390	(1.146.549.812)
Các tổ chức và các cá nhân khác	***11.992.448.360***	***2.097.734.073***	***(9.894.714.287)***	***12.161.529.971***	***1.496.580.074***	***(10.664.949.897)***
Cộng	**34.132.122.888**	**8.900.926.464**	**(25.231.196.424)**	**30.047.312.182**	**4.647.488.607**	**(25.399.823.575)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2024	**8.567.444.595**	**8.003.934.482**	**4.094.011.819**	**218.925.800**	**20.884.316.696**
- Mua trong kỳ	-	2.682.648.149	1.466.352.727	-	4.149.000.876
- Thanh lý, nhượng bán	-	(49.572.250)	(583.000.000)	-	(632.572.250)
30/06/2024	**8.567.444.595**	**10.637.010.381**	**4.977.364.546**	**218.925.800**	**24.400.745.322**
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2024	**(7.140.138.244)**	**(5.987.216.761)**	**(3.671.229.475)**	**(218.925.800)**	**(17.017.510.280)**
- Khấu hao trong kỳ	(41.979.598)	(117.479.959)	(374.564.302)	-	(534.023.859)
- Thanh lý, nhượng bán	-	49.572.250	583.000.000	-	632.572.250
30/06/2024	**(7.182.117.842)**	**(6.055.124.470)**	**(3.462.793.777)**	**(218.925.800)**	**(16.918.961.889)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2024	**1.427.306.351**	**2.016.717.721**	**422.782.344**	**-**	**3.866.806.416**
30/06/2024	**1.385.326.753**	**4.581.885.911**	**1.514.570.769**	**-**	**7.481.783.433**

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố, bảo đảm khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 1.696.519.159 đồng, (tại ngày 01/01/2024 là 422.782.344 đồng).
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 11.396.087.349 đồng, (tại ngày 01/01/2024 là 10.300.910.326 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**4.935.514.225**	**4.935.514.225**	**3.975.549.633**	**3.975.549.633**
Phải trả người bán là bên liên quan	***62.439.480***	***62.439.480***	***157.101.458***	***157.101.458***
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	62.439.480	62.439.480	157.101.458	157.101.458
Phải trả các nhà cung cấp khác	***4.873.074.745***	***4.873.074.745***	***3.818.448.175***	***3.818.448.175***
- Công ty Cổ phần Tư vấn Địa Kỹ thuật SD	1.668.175.600	1.668.175.600	1.468.435.000	1.468.435.000
- Xí nghiệp Dịch vụ Thiết bị vật tư	1.491.814.500	1.491.814.500	1.010.971.500	1.010.971.500
- Các nhà cung cấp khác	1.713.084.645	1.713.084.645	1.339.041.675	1.339.041.675
b) Dài hạn	**3.194.382.191**	**3.194.382.191**	**3.194.382.191**	**3.194.382.191**
Phải trả người bán là bên liên quan	***251.159.604***	***251.159.604***	***251.159.604***	***251.159.604***
- Công ty TNHH điện Xekaman 3	251.159.604	251.159.604	251.159.604	251.159.604
Phải trả các nhà cung cấp khác	***2.943.222.587***	***2.943.222.587***	***2.943.222.587***	***2.943.222.587***
- Viện thiết kế thủy công Côn Minh	1.630.440.560	1.630.440.560	1.630.440.560	1.630.440.560
- Các nhà cung cấp khác	1.312.782.027	1.312.782.027	1.312.782.027	1.312.782.027
Cộng	**8.129.896.416**	**8.129.896.416**	**7.169.931.824**	**7.169.931.824**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

12. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**9.196.732.596**	**9.196.732.596**	**8.753.082.799**	**8.753.082.799**
Trả trước của các bên liên quan	***9.196.732.596***	***9.196.732.596***	***8.753.082.799***	***8.753.082.799***
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	1.482.877	1.482.877	1.482.877	1.482.877
- Công ty Cổ phần Sông Đà 2	-	-	30.000.000	30.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 4	53.700.000	53.700.000	23.000.000	23.000.000
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	1.429.681.372	1.429.681.372	1.734.447.544	1.734.447.544
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	695.865.706	695.865.706	391.714.399	391.714.399
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển điện Sê San 3A	48.691.908	48.691.908	48.691.908	48.691.908
- Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Mu	93.117.500	93.117.500	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	***6.874.193.233***	***6.874.193.233***	***6.523.746.071***	***6.523.746.071***
- Công ty TNHH Thủy điện Đăk Lô 1-3	930.224.200	930.224.200	930.224.200	930.224.200
- Các khách hàng khác	5.943.969.033	5.943.969.033	5.593.521.871	5.593.521.871
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	**9.196.732.596**	**9.196.732.596**	**8.753.082.799**	**8.753.082.799**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	662.680.820	167.258.383	663.678.092	166.261.111
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	177.060.218	328.948.583	283.212.012	222.796.789
- Thuế thu nhập cá nhân	69.894.955	269.178.528	267.214.609	71.858.874
- Thuế tài nguyên	-	5.460.551	5.460.551	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	42.337.138	42.337.138	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	2.500.000	2.500.000	-
- Các loại thuế khác	-	15.748.728	15.748.728	-
	909.635.993	**831.431.911**	**1.280.151.130**	**460.916.774**

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**3.959.349.245**	**3.959.349.245**	**5.328.129.341**	**5.953.168.617**	**4.584.388.521**	**4.584.388.521**
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (1)	3.959.349.245	3.959.349.245	5.328.129.341	5.953.168.617	4.584.388.521	4.584.388.521
b) Vay dài hạn	**1.262.850.000**	**1.262.850.000**	**1.350.000.000**	**87.150.000**	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (2)	1.262.850.000	1.262.850.000	1.350.000.000	87.150.000		
Cộng	**5.222.199.245**	**5.222.199.245**	**6.678.129.341**	**6.040.318.617**	**4.584.388.521**	**4.584.388.521**

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng số 01/2023/HĐCVVHM/NHCT127-TVSD ngày 18 tháng 08 năm 2023 với mục đích thanh toán chi phí điện nước, văn phòng, lương cán bộ công nhân viên. Hạn mức hợp đồng vay tối đa không vượt quá 7.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 18/08/2023 đến hết ngày 19/08/2024. Lãi suất cho vay của khoản nợ nào được xác định vào ngày giải ngân khoản nợ đó và sẽ được điều chỉnh vào ngày 15 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Các khoản bảo lãnh được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 127/2019/5644 và hợp đồng tiền gửi số 127/2021/10605.

(2) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân theo các hợp đồng vay sau:

- Hợp đồng cho vay từng lần số 01/2024-HĐCVTL/NHCT127 - TV SONG DA ngày 06 tháng 02 năm 2024 với mục đích để thanh toán tiền mua xe ô tô Toyota Camry để phục vụ hoạt động đi lại của Công ty. Tổng giá trị khoản vay không vượt quá 843.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là sáu mươi (60) tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ và sẽ được điều chỉnh vào ngày 25 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được bảo đảm bằng xe ô tô theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2024/HĐBĐ/NHCT127 ngày 06/02/2024.
- Hợp đồng cho vay từng lần số 02/2024-HĐCVTL/NHCT127 – TV SONG DA ngày 24 tháng 04 năm 2024 với mục đích thanh toán tiền mua máy móc thiết bị phục vụ hoạt động kinh doanh Công ty. Tổng giá trị khoản vay không vượt quá 507.000.000 đồng. Thời hạn cho vay là sáu mươi (60) tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay được xác định trên từng giấy nhận nợ và sẽ được điều chỉnh vào ngày 25 của tháng cuối cùng của thời hạn điều chỉnh lãi suất. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản gồm 01 bộ máy và thiết bị thì nghiệm vải địa kỹ thuật đa năng, 02 máy thí nghiệm kiểm tra độ nén bê tông, 02 máy kéo nén đa năng, kéo thép, kéo cáp, theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2024/HĐBĐ/NHCT127 ngày 24/4/2024.

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn	**8.374.845.023**	**6.404.124.436**
Phải trả các bên liên quan	***1.331.068.376***	***665.534.188***
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP -Cổ tức phải trả	1.331.068.376	665.534.188
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***7.043.776.647***	***5.738.590.248***
- Kinh phí công đoàn	364.726.437	470.166.601
- Cổ tức phải trả các cổ đông khác	1.278.579.624	639.289.812
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	5.400.470.586	4.629.133.835
b) Dài hạn	**455.000.000**	**365.000.000**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	455.000.000	365.000.000
Cộng	**8.829.845.023**	**6.769.124.436**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

16.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2023	**26.097.100.000**	**8.502.618.712**	**(620.000)**	**13.487.458.313**	**4.645.327.234**	**233.969.541**	**52.965.853.800**
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	1.820.245.556	(20.361.034)	1.799.884.522
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(1.904.824.000)	-	(1.904.824.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	*(600.000.000)*	-	*(600.000.000)*
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	*(1.304.824.000)*	-	*(1.304.824.000)*
31/12/2023	**26.097.100.000**	**8.502.618.712**	**(620.000)**	**13.487.458.313**	**4.560.748.790**	**213.608.507**	**52.860.914.322**
01/01/2024	**26.097.100.000**	**8.502.618.712**	**(620.000)**	**13.487.458.313**	**4.560.748.790**	**213.608.507**	**52.860.914.322**
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	967.186.900	(30.070.656)	937.116.244
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(1.904.824.000)	-	(1.904.824.000)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	*(600.000.000)*	-	*(600.000.000)*
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	*(1.304.824.000)*	-	*(1.304.824.000)*
30/06/2024	**26.097.100.000**	**8.502.618.712**	**(620.000)**	**13.487.458.313**	**3.623.111.690**	**183.537.851**	**51.893.206.566**

(*) Theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 35/NQ/2024/ĐHĐCĐ ngày 24/04/2024.

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

16.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
- Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	13.311.000.000	13.311.000.000
- Các cổ đông khác	12.786.100.000	12.786.100.000
Cộng	**26.097.100.000**	**26.097.100.000**

16.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	26.097.100.000	26.097.100.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	26.097.100.000	26.097.100.000
- **Cổ tức, lợi nhuận đã chia**	**1.304.824.000**	**1.304.824.000**

16.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2024 CP	01/01/2024 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.609.710	2.609.710
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu phổ thông	2.609.710	2.609.710
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	62	62
+ Cổ phiếu phổ thông	62	62
+ Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu phổ thông	2.609.648	2.609.648
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

16.5 CÁC QUỸ

	30/06/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.487.458.313	13.487.458.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
Dollar Mỹ (USD)	250,58	255,35

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
a) Doanh thu	**34.546.401.359**	**28.581.581.067**
- Doanh thu bán nước sạch	548.952.600	485.122.500
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	33.009.086.338	27.261.024.771
- Doanh thu cho thuê tài sản	988.362.421	835.433.796
Cộng	**34.546.401.359**	**28.581.581.067**
b) Doanh thu với các bên liên quan	**23.292.821.500**	**11.860.346.864**
Công ty Cổ phần Sông Đà 2	53.160.854	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 5	22.067.602.198	9.417.290.971
Công ty Cổ phần Sông Đà 6	342.743.802	436.363.636
Công ty Cổ phần Sông Đà 9	-	1.149.019.186
Công ty Cổ phần Sông Đà 10	829.314.646	777.028.957
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	-	44.280.478
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà 3 - Đăk Lô	-	36.363.636

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Giá vốn bán nước sạch	441.248.424	324.274.748
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	27.291.066.599	22.038.027.882
- Giá vốn cho thuê tài sản	124.119.413	98.695.385
Cộng	**27.856.434.436**	**22.460.998.015**

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	215.935.841	114.752.666
Cộng	**215.935.841**	**114.752.666**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí lãi vay	246.067.032	189.277.598
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(30.733.964)	-
Cộng	**215.333.068**	**189.277.598**

22. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.121.368.969	3.505.248.681
Chi phí vật liệu quản lý	178.847.078	221.081.960
Chi phí đồ dùng văn phòng	110.500.441	71.064.721
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	192.615.912	100.968.864
Thuế, phí và lệ phí	251.334.234	290.141.917
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(168.627.151)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.259.868	250.926.532
Chi phí bằng tiền khác	411.524.583	505.645.392
Cộng	**5.381.823.934**	**4.945.078.067**

23. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
- Chi phí nguyên vật liệu	5.784.108.140	3.355.831.703
- Chi phí nhân công	19.624.541.064	15.210.716.019
- Khấu hao tài sản cố định	534.023.859	435.223.888
- Chi phí dự phòng	(168.627.151)	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.277.877.395	3.619.079.700
- Chi phí bằng tiền khác	4.042.004.173	2.885.289.887
Cộng	**34.093.927.480**	**25.506.141.197**

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà	328.948.583	251.752.376
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà	-	-
Cộng	**328.948.583**	**251.752.376**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	967.186.900	1.003.836.652
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	967.186.900	1.003.836.652
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	2.609.648	2.609.648
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**371**	**385**

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa tính đến ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi, do trong kỳ Công ty chưa có kế hoạch trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2024 (Công ty không xác định được chính xác số trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của 6 tháng đầu năm 2023).

26. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động của Công ty được phân bổ ở khu vực trong nước và khu vực ngoài nước.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của tài sản của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Chỉ tiêu	Khu vực trong nước	Khu vực ngoài nước	Cộng
	VND	VND	VND
Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	12.570.844.616	21.975.556.743	34.546.401.359
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**12.570.844.616**	**21.975.556.743**	**34.546.401.359**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	4.431.246.363	2.258.720.560	6.689.966.923
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(5.436.478.957)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.253.487.966
Doanh thu hoạt động tài chính			215.935.841
Chi phí tài chính			(215.333.068)
Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết			-
Thu nhập khác			21.722.816
Chi phí khác			(9.748.728)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(328.948.583)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**937.116.244**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	**4.149.000.876**	-	**4.149.000.876**
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**509.686.618**	**24.337.241**	**534.023.859**
Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023			
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	19.268.212.845	9.313.368.222	28.581.581.067
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**19.268.212.845**	**9.313.368.222**	**28.581.581.067**
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	4.543.809.298	1.576.773.754	6.120.583.052
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(5.001.527.656)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.119.055.396
Doanh thu hoạt động tài chính			114.752.666
Chi phí tài chính			(189.277.598)
Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết			-
Thu nhập khác			203.704.701
Chi phí khác			(3.172.851)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(251.752.376)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			**993.309.938**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	-	-	-
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	**457.860.281**	**73.500.000**	**531.360.281**

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận như sau:

	Khu vực trong nước	Khu vực ngoài nước	Cộng
	VND	VND	VND
30/06/2024			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	60.536.363.996	7.148.105.394	67.684.469.390
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			27.878.027.208
Tổng tài sản			**95.562.496.598**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	15.896.947.640	1.429.681.372	17.326.629.012
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			26.342.661.020
Tổng nợ phải trả			**43.669.290.032**
01/01/2024			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	49.192.850.762	13.759.409.373	62.952.260.135
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			27.287.175.232
Tổng tài sản			**90.239.435.367**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	13.796.852.680	2.126.161.943	15.923.014.623
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			21.455.506.422
Tổng nợ phải trả			**37.378.521.045**

28. THÔNG TIN KHÁC

28.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024, Công ty có Giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Nông thôn Sông Đà	Công ty con
Các công ty con của Tổng Công ty Sông Đà – CTCP	Công ty cùng công ty mẹ
Các công ty liên kết của Tổng Công ty Sông Đà - CTCP	Công ty liên kết của Công ty mẹ

Giao dịch với các bên liên quan

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023
	VND	VND
Tổng Công ty Sông Đà - CTCP		
Cổ tức phải trả	*665.534.188*	*665.534.188*
Tiền điện phải trả	*218.049.739*	*171.306.762*
Công ty Cổ phần Sông Đà 5		
Chi phí công trình	-	*125.961.572*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

27. THÔNG TIN KHÁC

27.1 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư với các bên liên quan

Số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh số 7, 8, 9, 11, 12, 13 và 15.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

		Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt			
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		1.210.948.679	938.053.663
Ông Phạm Văn Mạnh	Chủ tịch HĐQT	239.982.000	207.625.000
Ông Đinh Văn Duẩn	Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc	254.824.286	208.525.000
Ông Nguyễn Văn Hoằng	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	193.559.143	154.525.000
Ông Phạm Anh Đức	Thành viên HĐQT	31.380.000	43.500.000
Ông Cù Văn Vinh	Thành viên HĐQT/ Giám đốc chi nhánh	187.713.250	63.428.663
Ông Phùng Hồng Quảng	Phó Tổng Giám đốc	165.129.143	141.025.000
Ông Lê Minh Quyết	Kế toán trưởng	138.360.857	119.425.000
Ban kiểm soát		170.846.857	170.839.286
Bà Bùi Thị Kim Khánh	Trưởng ban	130.790.857	116.239.286
Ông Trần Thế Anh	Thành viên	20.028.000	27.300.000
Bà Nguyễn Quỳnh Trang	Thành viên	20.028.000	27.300.000
Cộng		**1.381.795.536**	**1.108.892.949**

27.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2023 của Công ty Cổ phần Tư vấn Sông Đà đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Phạm Minh Thuận	Lê Minh Quyết	Đinh Văn Duẩn